

**CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ AEG VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ AEG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AEG VIET NAM EQUIPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: AEGVN CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108837548

**3. Ngày thành lập:** 25/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Chùa Ngụ, Xã Đắc Sở, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0919687392

Fax:

Email: [aegvietnamllc@gmail.com](mailto:aegvietnamllc@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4221     |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101     |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102     |
| 4.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4222     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4212     |
| 6.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4211     |
| 7.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4223     |
| 8.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4229     |
| 9.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4291     |
| 10. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299     |
| 11. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390     |
| 12. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 13. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2710     |
| 14. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3320     |
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng ; - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: hệ thống chống sét, hệ thống camera, hệ thống báo động, hệ thống mạng LAN | 4329     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322        |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321        |
| 20. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1610        |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thiết bị phòng thí nghiệm, thiết bị đo lường và kiểm nghiệm, thiết bị y tế, thiết bị điều hòa, thiết bị giáo dục, thiết bị phòng cháy chữa cháy, thiết bị an toàn, thiết bị chiếu sáng, thiết bị giám sát, thiết bị cảnh báo, thiết bị bảo hộ lao động, thiết bị chống sét, thiết bị nguồn lưu điện và máy phát điện, thang máy, cửa tự động, máy hàn, thiết bị văn phòng, máy văn phòng theo qui định của pháp luật hiện hành;<br>- Bán buôn van, đồng hồ, ống, thép, lò hơi, tua bin, vòi đốt, gioăng, phốt, đệm phục vụ nhà máy công nghiệp và phục vụ ngành điện, nhiệt, dầu khí, nước;<br>- Bán buôn các loại cân, cân biến lực, cân tải trọng, trang thiết bị và máy móc sử dụng gas;<br>- Bán buôn máy móc, trang thiết bị và các sản phẩm ngành công nghiệp, dầu khí, xây dựng, giao thông vận tải, môi trường, cơ khí, chế tạo máy, tự động hóa, điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, tin học viễn thông, hàng hải, đóng tàu, hàng không, thực phẩm, ngân hàng; | 4659(Chính) |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>Chi tiết: Bán buôn điện thoại, linh kiện điện thoại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4652        |
| 23. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669        |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4649        |
| 25. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690        |
| 26. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa;<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4610        |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, đồ ngũ kim; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến - Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; - Bán buôn ống nổi, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4663        |
| 28. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4742        |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4753 |
| 31. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4759 |
| 32. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4773 |
| 33. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4784 |
| 34. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4931 |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 38. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 39. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5225 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5229 |
| 42. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;<br>- Dịch vụ tư vấn, xây dựng, triển khai dự án và giải pháp công nghệ thông tin, viễn thông;<br>- Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công, nông, lâm ngư nghiệp, cơ khí, điện tử, điện lạnh, tự động hóa, đo lường, kiểm định các thiết bị thi công công trình, tư vấn môi trường<br>(Điều 4 Luật chuyển giao công nghệ 2017) | 7490 |
| 43. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất;<br>- Hoạt động trang trí ngoại thất;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 44. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5510 |
| 45. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 47. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7120 |
| 48. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 49. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 50. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8121 |
| 51. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7010 |

|     |                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                             | 8129 |
| 53. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                         | 8211 |
| 54. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                         | 8130 |
| 55. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                       | 8110 |
| 56. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản.                                                                                 | 6820 |
| 57. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                          | 4711 |
| 58. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 59. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 60. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                             | 2740 |
| 61. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 62. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                        | 3313 |
| 63. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                        | 3314 |
| 64. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                 | 3700 |
| 65. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                           | 4511 |
| 66. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                   | 4512 |
| 67. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                | 4520 |
| 68. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                            | 4530 |
| 69. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                    | 4763 |
| 70. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>chi tiết: Dịch vụ chăm sóc da (không bao gồm các hoạt động gây chảy máu); Dịch vụ trang điểm | 9610 |
| 71. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                              | 5610 |
| 72. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                     | 7310 |
| 73. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                      | 7320 |
| 74. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                | 4631 |
| 75. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                          | 4641 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.900.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức       | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HÂN | Số 28, xóm Góc Gạo, thôn Ngự Câu, xã An Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.073.000.000         | 37,000    | 001192006346                                                                                                                                      |         |
| 2   | ĐÀO QUÍ QUẾ    | Số 28, xóm Góc Gạo, thôn Ngự Câu, Xã An Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.827.000.000         | 63,000    | 001087017535                                                                                                                                      |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐÀO QUÍ QUẾ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/07/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001087017535

Ngày cấp: 01/03/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 28, xóm Góc Gạo, thôn Ngự Câu, Xã An Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Chùa Ngự, Xã Đắc Sở, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội